**Phụ lục II**

**Bộ tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính đối với sở, ban, ngành thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm****tối đa** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC** | **86** |  |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **14** |  |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC (CCHC) năm** | **2** |  |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC kịp thời | 2 | - Kế hoạch CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|
|   | *Trong tháng 01 của năm đánh giá: 2 điểm* |  |   |
|   | *Sau tháng 01 của năm đánh giá: 0 điểm* |  |   |
| 1.1.2 | Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị;- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | *Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{(Tỷ lệ \% hoàn thành) ×1}{100\%}]$*.* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| **1.2** | **Chế độ thông tin báo cáo (bao gồm báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề)** | **3** | - Các báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác CCHC** | **3** |  |
| 1.3.1 | Số lượng phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra (được thể hiện trong kế hoạch kiểm tra) | 1 | - Kế hoạch kiểm tra CCHC của đơn vị (lồng ghép hoặc ban hành riêng)- Báo cáo CCHC năm của đơn vị |
|   | *Từ 30 % đơn vị trở lên: 1 điểm* |  |   |
|   | *Dưới 30% đơn vị: 0 điểm* |  |   |
| 1.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra | 1 | Báo cáo kết quả kiểm tra, Thông báo kết luận kiểm tra, Biên bản kiểm tra của đơn vị |
|  | *Hoàn thành từ 70% đến 100% kế hoạch* thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×1}{100\%}]$ |  |  |
|   | *Dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| 1.3.3 | Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra | 1 | - Các văn bản của đơn vị xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra- Báo cáo kết quả xử lý |
|  | *Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*$[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{100\%}]$*.* |  |  |
|  | *Dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC hàng năm** | **1** | - Kế hoạch tuyên truyền CCHC của đơn vị- Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm được đánh giá theo công thức*$ [\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành×1}{100\%}].$ |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0 điểm* |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao trong năm** | **2** | Báo cáo của Tổ công tác theo dõi kết luận của Thường trực UBND thành phố |
|   | *Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2 điểm* |  |  |
|   | *Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1 điểm* |  |  |
|   | *Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao:0,5 điểm* |  |  |
|   | *Hoàn thành dưới 85% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm* |  |  |
| **1.6** | **Sáng kiến CCHC**  | **2** | - Kế hoạch, Công văn triển khai hoặc đề tài nghiên cứu, tài liệu khác có liên quan;- Quyết định công nhận của Hội đồng sáng kiến cơ quan, đơn vị  |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp: 2 điểm*  |  |  |
|  | *Không có sáng kiến, giải pháp: 0 điểm* |  |  |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **11** |  |
| **2.1** | **Tham mưu trình HĐND, UBND thành phố ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo các quy định của Trung ương và địa phương** | **1** | - Văn bản giao xây dựng nghị quyết, quyết định- Nghị quyết, quyết định của HĐND, UBND thành phố- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|   | *Kịp thời: 1 điểm* |  |  |
|   | *Có tham mưu nhưng không kịp thời 0,5 điểm* |  |  |
|   | *Không tham mưu ban hành: 0 điểm*  |  |  |
| **2.2** | **Công tác tham mưu Chương trình công tác của UBND thành phố**  | **2** |  |
| 2.2.1 | Đăng ký Chương trình công tác của UBND thành phố  | 1 | - Văn bản của đơn vị đăng ký nội dung Chương trình công tác của UBND thành phố- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố |
|  | *Đúng thời gian quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Trễ hạn: 0 điểm* |  |  |
| 2.2.2 | Kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND thành phố (theo đăng ký của đơn vị) | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND thành phố- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố |
|   | *Đạt từ 85% đến 100% chương trình công tác theo đăng ký của đơn vị* thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}]$ |  |  |
|   | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **2.3** | Chất lượng tham mưu ban hành VBQPPL (nếu có), quyết định, chỉ thị của UBND thành phố | **1** | - Biên bản kiểm tra CCHC;- Kết luận của các đơn vị có thẩm quyền- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|  | *100% văn bản ban hành theo đúng thẩm quyền, nội dung và thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản: 1 điểm* |  |  |
|  | *Có văn bản ban hành có sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Có văn bản ban hành sai về thẩm quyền, nội dung: 0 điểm* |  |  |
| **2.4** | **Thực hiện kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL**  | **3** |  |
| 2.4.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 1 | Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|   | *Trong tháng 12 của năm trước năm đánh giá: 1 điểm* |  |   |
|   | *Sau tháng 12 của năm trước năm đánh giá: 0 điểm* |  |   |
| 2.4.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 1 | - Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL của đơn vị- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|   | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành× 1}{100\%}]$ |  |   |
|   | *Đạt dưới 85%: 0 điểm* |  |   |
| 2.4.3 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 1 | - Báo cáo năm về kết quả kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL của đơn vị- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|   | *Báo cáo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm* |  |   |
|   | *Báo cáo đúng nội dung nhưng trễ hạn: 0,5 điểm* |  |   |
|   | *Báo cáo không đúng quy định: 0 điểm* |  |   |
| **2.5** | **Theo dõi thi hành pháp luật** | **4** |  |
| 2.5.1 | Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|  | *Ban hành đúng thời gian: 1 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành trễ hoặc không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật năm của đơn vị- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành × 1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.3 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật năm của đơn vị- Quyết định, công văn, báo cáo kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.4 | Báo cáo định kỳ hàng năm và chuyên đề về công tác theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Báo cáo kết quả công tác theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị- Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp |
|  | *Báo cáo đầy đủ nội dung và thời gian quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Báo cáo trễ hạn hoặc không đầy đủ nội dung quy định: 0 điểm* |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)** | **14** |  |
| **3.1** | **Rà soát, đánh giá TTHC** | **3** |  |
| 3.1.1 | Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (đưa vào Kế hoạch của UBND thành phố hoặc đơn vị) | 1 | - Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (của thành phố hoặc của đơn vị)- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Ban hành đúng quy định: 1 điểm* |  |   |
|   | *Ban hành không đúng quy định: 0 điểm* |  |   |
| 3.1.2 | Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC | 1 | - Hồ sơ gửi Văn phòng UBND TP thẩm định- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Có thực hiện: 1 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |   |
| 3.1.3 | Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC | 1 | - Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC- Tờ trình dự thảo Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa của Chủ tịch UBND thành phố - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Có thực hiện: 1 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |   |
| **3.2** | **Thực hiện công bố, công khai TTHC**  | **2** |  |
| 3.2.1 | Tham mưu UBND thành phố công bố TTHC theo quy định | 1 | - Quyết định công bố của Chủ tịch UBND thành phố- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm* |  |   |
|   | *Chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện công bố: 0 điểm* |  |   |
| 3.2.2 | Công khai TTHC theo quy định | 1 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kết quả rà soát TTHC của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Kịp thời, đầy đủ và đúng quy định: 1 điểm*  |  |  |
|  | *Chưa kịp thời hoặc không đầy đủ: 0 điểm* |  |  |
| **3.3** | **Thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính** | **6** |  |
| 3.3.1 | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp  | 0,5 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC- Văn bản quy định thực hiện liên thông- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  | *Từ 7 TTHC trở lên: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 4 - 6 TTHC: 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 3 TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.2. | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông với UBND cấp huyện, UBND cấp xã | 0,5 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  | *Từ 10 TTHC trở lên: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 5 - 9 TTHC: 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 5 TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng và trước hẹn | 3 | - Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | *Đạt từ 95% - 100%: điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn ×3}{100\%}]$*;* |  |  |
|  | *Dưới 95%: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.4 | Công tác phối hợp giải quyết TTHC  | 2 | Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Hiệu quả: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không hiệu quả (có phản ánh của cơ quan liên quan): 0 điểm* |  |  |
| **3.4** | **Thực hiện xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, công dân đối với quy định hành chính** | **1** |  Văn bản trả lời phản ánh, kiến nghị; Báo cáo thực hiện của đơn vị |
|  | *100% PAKN giải quyết đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không xử lý PAKN đúng quy định: 0 định* |  |  |
| **3.5** | **Báo cáo công tác kiểm soát TTHC** | **1** | - Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;- Kết quả thống kê từ Phần mềm M&E (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|   | *Đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn: 1 điểm* |  |  |
|   | *Không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không đúng thời hạn quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|   | *Không báo cáo: 0 điểm* |  |  |
| **3.6** | **Đánh giá tác động TTHC trong các dự thảo VBQPPL trình HĐND, UBND thành phố ban hành** | **1** | Văn bản QPPL được HĐND, UBND thành phố ban hành |
|  | *Ban hành có đánh giá tác động đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành không đánh giá tác động: 0 điểm* |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **8** |  |
| **4.1** | **Tuân thủ các quy định của Chính phủ, và hướng dẫn của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức bộ máy của đơn vị** | **4** | **-** Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Bố trí số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đúng quy định: 02 điểm* |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị: CỘNG THÊM 01 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện việc sáp nhập phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 01* |  |  |
| **4.2** | **Quy chế làm việc của cơ quan** | **2** |  |
| 4.2.1 | Ban hành Quy chế làm việc của đơn vị | 1 | Quyết định ban hành quy chế làm việc của đơn vị |
|   | *Có ban hành: 1điểm* |  |   |
|   | *Không ban hành: 0 điểm* |  |   |
| 4.2.2 | Kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm | 1 | Báo cáo hoặc văn bản của đơn vị kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm  |
|   | *Có thực hiện: 1 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện : 0 điểm* |  |   |
| **4.3** | **Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác, luân chuyển giữa các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đối với công chức, viên chức**  | **2** |  |
| 4.3.1 | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác, luân chuyển giữa các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đối với công chức, viên chức | 1 | - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Ban hành kịp thời: 1 điểm* |  |  |
|   | *Không ban hành hoặc không cập nhật kịp thời: 0 điểm* |  |  |
| 4.3.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị  | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành × 1}{100\%}]$ |  |  |
|   | *Hoàn thành dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)** | **12** |  |
| **5.1** | **Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc bố trí công chức viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt** | **1** | Đề án vị trí việc làm; Danh sách CCVC theo cơ cấu ngạch (theo mẫu của Sở Nội vụ) |
|  | *100% đơn vị, phòng, ban trực thuộc: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 85% - dưới 100% đơn vị, phòng, ban trực thuộc: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 65% - dưới 80% đơn vị, phòng, ban trực thuộc: 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 65% đơn vị, phòng, ban trực thuộc: 0 điểm* |  |  |
| **5.2** | **Tuyển dụng và bố trí sử dụng viên chức** | 1 | - Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Quyết định, Kế hoạch, Thông báo...) - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Thực hiện đúng quy định: 1 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện đúng quy định hoặc để xảy ra khiếu nại, tố cáo, phản ánh liên quan đến thực hiện (có kết luận của cơ quan có thẩm quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh là đúng): 0 điểm* |  |   |
| **5.3** | **Thực hiện quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với CCVC của đơn vị** | **1** | - Các quyết định bổ nhiệm, khen thưởng và thực hiện chế độ chính sách đối với CCVC trong năm- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện đúng quy định hoặc để xảy ra khiếu nại, tố cáo, phản ánh liên quan đến thực hiện (có kết luận của cơ quan có thẩm quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh là đúng): 0 điểm* |  |  |
| **5.4** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC** | **3** |  |
| 5.4.1 | Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm  | 1 | - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Trong tháng 01 của năm đánh giá: 1 điểm*  |  |  |
|  | *Sau tháng 01 của năm đánh giá: 0 điểm* |  |  |
| 5.4.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của đơn vị | 1 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về đào tạo, bồi dưỡng- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành× 1}{100\%}]$ |  |   |
|   | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |   |
| **5.5** | **Công tác quản lý CCVC**  | **5** |  |
| 5.5.1 | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC  | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Kịp thời và đầy đủ đúng quy định: 1 điểm* |  |   |
|   | *Không kịp thời hoặc không đầy đủ: 0 điểm* |  |   |
| 5.5.2 | Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CCVC | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|   | *Đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|   | *Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm* |  |   |
| 5.5.3 | Kết quả đánh giá CCVC hàng năm | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 90 - 100% CCVC được đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.4 | Tỷ lệ cập nhật thông tin về CCVC của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc vào phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức | 2 | Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 90% đến 100% tỷ lệ thông tin CCVC được cập nhật thì điểm đánh giá theo công thức*  $[\frac{Tỷ lệ \% ×2}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| **5.6** | **Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm** | 1 | - Kế hoạch tinh giản biên chế của đơn vị- Báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 70% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành× 1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| **6** |  **THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **6** |  |
| **6.1** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính**  | **3** |  |
| 6.1.1 | Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính tại các đơn vị trực thuộc của sở, ban, ngành thành phố | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *100% đơn vị thực hiện: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| 6.1.2 | Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị trực thuộc của sở, ban, ngành thành phố | 1 | - Quy chế chi tiêu nội bộ của từng đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *+ Từ 85% đến 100% đơn vị trực thuộc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ thì điểm đánh giá theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 6.1.3 | Nâng cao thu nhập và đời sống cho công chức của sở, ban, ngành thành phố | 1 | - Chứng từ chi tăng thu nhập cho công chức của đơn vị trong năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Tiết kiệm tăng thu nhập cho CBCCVC (có tiết kiệm: 1 điểm/ Không có: 0 điểm)* |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập**  | **3** |  |
| 6.2.1 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *+ Từ 85% đến 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện thì điểm đánh giá theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 6.2.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ | 1 | - Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp trực thuộc- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *+ Từ 85% đến 100% đơn vị sự nghiệp ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ thì điểm đánh giá theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 6.2.3 | Nâng cao thu nhập và đời sống viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc | 1 | - Chứng từ chi tăng thu nhập cho CCVC của ĐVSN trong năm 2017- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Tiết kiệm tăng thu nhập cho CCVC (Có tiết kiệm: 1 điểm/Không có: 0 điểm)* |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  | **21** |  |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) tại cơ quan** | **7** |  |
| 7.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT | 1 | - Kế hoạch ứng dụng CNTT- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|     | *Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0* |  |  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 90% trở lên: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 60% - dưới 90%, điểm tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% ×1,5}{90\%}\right]$ |  |  |
|  | *Dưới 60%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.3 | Tình hình sử dụng Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành  | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|   | *Văn bản đến được luân chuyển đến lãnh đạo, các phòng ban chuyên môn, công chức, viên chức các phòng ban chuyên môn để xử lý: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Văn bản đi được luân chuyển từ công chức, viên chức (qua các cấp lãnh đạo phê duyệt) đến văn thư để phát hành: CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 90% văn bản đi trở lên (trừ văn bản mật) gửi liên thông trên phần mềm đến các cơ quan nhà nước (cơ quan đã được triển khai phần mềm): CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng thư điện tử thành phố (@cantho.gov.vn) để trao đổi công việc  | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cơ quan trong đó có thống kê số liệu cụ thể.Dữ liệu thống kê được xuất từ hệ thống thư điện tử thành phố (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 95% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 80% đến dưới 95%:* $[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{95\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.5 | Sử dụng chữ ký số theo quy định của UBND thành phố | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cơ quan- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *- Từ 90% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *- Từ 70% đến dưới 90%: điểm đánh giá tính theo công thức*$$[\frac{Tỷ lệ \% ×1}{90\%}]$$ |  |  |
|  | *- Dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.6 | Ban hành 03 quy chế: Quy chế An toàn thông tin, Quy chế khai thác sử dụng Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Quy chế sử dụng phần mềm Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến | 1 | Các Quy chế được ban hành của cơ quan |
|  | *Ban hành đầy đủ 03 Quy chế : 1 điểm* |  |  |
|  | *Mỗi Quy chế không ban hành trừ 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Không ban hành Quy chế nào: 0 điểm* |  |  |
| **7.2** | **Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp** | **10** |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ xử lý trên Phần mềm Một cửa điện tử so với số lượng thực tế tiếp nhận, xử lý | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Từ 90% đến 100%: tính theo công thức*$$[\frac{Tỷ lệ \% ×1,5}{100\%}]$$ |  |  |
|  | *Dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| 7.2.2 | Số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến (DVCTT) của đơn vị được cung cấp ở mức độ 3, mức độ 4 | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 50% trở lên: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Đạt 20% đến dưới 50%: tính theo công thức:*$[\frac{Tỷ lệ \% số DVCTT ×1.5}{50\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 20% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.3 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến ở mức độ 3  | 2 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 40% trở lên: 2 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 20% đến dưới 40%:* $[\frac{Tỷ lệ \% số hồ sơ ×2}{40\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 20% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.4 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến ở mức độ 4 | 2 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 30% trở lên: 2 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 10% đến dưới 30%:* $[\frac{Tỷ lệ \% số hồ sơ ×2}{30\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 10% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.5 | Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích | 1 | - Báo cáo kết quả việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp  |
|  | *Đạt từ 10% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt dưới 10% được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ ×1)/(10%)]* |  |  |
| 7.2.6 | Mức độ cập nhật tin tức, bài viết trên Cổng/Trang tin điện tử | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 12 tin, bài/tháng trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 5 đến dưới 12 tin, bài/tháng tính theo công thức* $[\frac{Số tin bài/tháng x1 }{12}]$ |  |  |
|  | *Dưới 5 tin, bài/tháng: 0 điểm* |  |  |
| **7.3** | **Áp dụng và duy trì chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động của quản lý hành chính nhà nước** | **5** |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC được thực hiện theo quy trình ISO | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *Đạt 100% TTHC và có 06 Quy trình nội bộ: 1 điểm* |  |   |
|  | *Đạt 100% TTHC, không có Quy trình nội bộ: 0,75 điểm* |  |   |
|  | *Đạt từ 80% đến dưới 100% TTHC: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 80% TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.2 | Thực hiện đánh giá nội bộ | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Biên bản đánh giá nội bộ, biên bản họp xem xét lãnh đạo- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|   | *Có thực hiện đúng thời gian quy định và đánh giá đầy đủ các phòng ban trực thuộc: 1 điểm* |  |   |
|   | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá đủ các phòng ban trực thuộc: 0,75 điểm* |  |   |
|   | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá không đầy đủ các phòng ban trực thuộc: 0,5 điểm* |  |   |
|   | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |   |
| 7.3.3 | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có TTHC thực hiện ISO | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Bản công bố HTQLCL hiện hành của đơn vị  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *100% đơn vị trực thuộc áp dụng 100% TTHC: 1 điểm* |  |   |
|   | *100% đơn vị trực thuộc áp dụng ISO nhưng chưa áp dụng hết 100% TTHC: 0,5 điểm* |  |  |
|   | *Còn đơn vị trực thuộc chưa áp dụng ISO: 0,25 điểm* |  |   |
|   | *Không có đơn vị trực thuộc nào áp dụng ISO: 0 điểm* |  |   |
| 7.3.4 | Tích hợp các TTHC thực hiện ISO trên phần mềm một cửa điện tử | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|   | *Từ 80% đến 100%* TTHC được thực hiện ISO trên phần mềm một cửa điện tử thì điểm đánh giá theo công thức $[\frac{Tỷ lệ \% T×1}{100\%}]$ |  |   |
|   | *Dưới 80% TTHC: 0 điểm* |  |   |
| 7.3.5 | Sử dụng Phiếu luân chuyển hồ sơ ISO trực tiếp trên Phần mềm một cửa điện tử (không còn sử dụng phiếu giấy) | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *Có thực hiện (không còn sử dụng phiếu giấy: 1 điểm)* |  |  |
|  | *Chỉ sử dụng phiếu giấy: 0 điểm* |  |  |
| **II** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC** | **14** |  |
| **1** | **Kết quả chỉ đạo, điều hành của sở, ban, ngành** | ***4*** | Ý kiến đánh giá của Thường trực HĐND và UBND TP |
|  | Tốt: 4 điểm |  |  |
|  | Khá: 3 điểm |  |  |
|  | Trung bình: 2 điểm:  |  |  |
|  | Kém: 01 điểm |  |  |
| **2** | **Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công**  | ***10*** | Kết quả điều tra, khảo sát do Sở Nội vụ chủ trì (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | **Điểm được đánh giá theo công thức** $[\frac{Tỷ lệ \% hài lòng và rất hài lòng ×10}{100\%}]$ |  |  |
|   | **TỔNG ĐIỂM** | **100** |  |